

KNOWLEDGE, ATTITUDES, AND PRACTICES REGARDING REPRODUCTIVE HEALTH AMONG STUDENTS AT DONG AN HIGH-TECH COLLEGE AND RELATED FACTORS

Nguyen Thuy Linh¹, Mai Hoa², Vi Mai Anh^{2*}, Vu Ngoc Anh³,
Huynh Tan Dat³, Dinh Thi Thuy Dung³, Tran Phan My Duyen³, Phan Chuyen Nhi³

¹University of Health Sciences, Vietnam National University at Ho Chi Minh City - Hai Thuong Lan Ong Street, Ho Chi Minh City National University Urban Area, Dong Hoa Ward, Di An City, Binh Duong Province, Vietnam

²Thu Duc City Hospital - 29 Phu Chau, Tam Phu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

³Dong An High Technology College - 90 30/4 Street, Binh An Ward, Di An City, Binh Duong Province, Vietnam

Received: 23/03/2025

Revised: 04/04/2025; Accepted: 23/04/2025

ABSTRACT

Objective: This study aims to assess the knowledge, attitudes, and practices (KAP) regarding reproductive health among students at Dong An High-Tech College in 2024 and explore associated factors.

Methods: A cross-sectional study was conducted at Dong An High-Tech College from September to December 2024. The study included 430 full-time students from the 2021 cohort of the bridging program, selected using a convenience sampling method. Data were collected through a structured questionnaire comprising four sections: demographic information, knowledge, attitudes, and practices regarding reproductive health. The measurement scales were adapted from previous studies and adjusted for the study context.

Results: Among the 430 surveyed students, 42.09% correctly understood the concept of reproductive health, while 29.07% had a comprehensive grasp of key aspects of reproductive health care. Additionally, 53.02% demonstrated accurate knowledge of contraceptive methods, whereas only 17.44% had a clear understanding of sexually transmitted infections (STIs). Attitudes toward reproductive health were generally positive, with 66.51% of students considering reproductive health highly important. However, varying opinions were observed regarding premarital sex and abortion. Pearson correlation analysis revealed a moderate positive relationship between knowledge and attitudes ($r = 0.416$, $p < 0.001$), whereas the correlation between attitudes and practices was weaker ($r = 0.118$, $p = 0.014$). These findings highlight the need for enhanced reproductive health education programs to improve students' awareness and adoption of appropriate health practices.

Conclusion: While students recognize the importance of reproductive health, their actual knowledge remains limited, particularly regarding contraceptive methods and STIs. A clear association was found between knowledge and attitudes, but attitudes had a limited impact on behavior. Therefore, reproductive health education should be strengthened to enhance students' understanding and encourage appropriate health behaviors.

Keywords: reproductive health, contraceptive methods, sexually transmitted infections.

*Corresponding author

Email: vianh.yds@gmail.com Phone: (+84) 387633990 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66i3.2504>

Kiến thức, Thái độ, Hành vi về Chăm sóc sức khỏe sinh sản của Sinh viên Trường Cao đẳng Công nghệ Cao Đồng An và các yếu tố liên quan

Nguyễn Thùy Linh¹, Mai Hóa², Vi Mai Anh^{2*}, Vũ Ngọc Ánh³,
Huỳnh Tấn Đạt³, Đinh Thị Thùy Dung³, Trần Phan Mỹ Duyên³, Phan Chuyên Nhi³

¹Trường Đại học Khoa học Sức khỏe, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh - Đường Hải Thượng Lãn Ông, Khu đô thị Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

²Bệnh viện Thành phố Thủ Đức - 29 Phú Châu, P. Tam Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

³Trường Cao đẳng công nghệ cao Đồng An - 90 Đường 30 Tháng 4, P. Bình An, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày nhận bài: 23/03/2025

Chỉnh sửa ngày: 04/04/2025; Ngày duyệt đăng: 23/04/2025

TÓM TẮT

Mục tiêu: Khảo sát kiến thức, thái độ, hành vi chăm sóc sức khỏe sinh sản của sinh viên Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng An, năm 2024 và các yếu tố liên quan

Phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang tại Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng An từ tháng 9 đến tháng 12/2024, với 430 sinh viên khóa 2021 liên thông chính quy, chọn mẫu thuận tiện. Dữ liệu thu thập qua bộ câu hỏi gồm: thông tin nhân khẩu học, kiến thức, thái độ và hành vi về chăm sóc sức khỏe sinh sản (CSSKSS), dựa trên các nghiên cứu trước đó và điều chỉnh phù hợp.

Kết quả: 42,09% sinh viên hiểu đúng khái niệm CSSKSS, 29,07% nắm rõ nội dung chính, 53,02% có kiến thức đúng về tránh thai, chỉ 17,44% hiểu rõ về bệnh lây truyền qua đường tình dục. 66,51% đánh giá CSSKSS rất quan trọng, nhưng vẫn còn quan điểm khác nhau về quan hệ tình dục trước hôn nhân và nạo phá thai. Phân tích Pearson cho thấy mối liên hệ giữa kiến thức và thái độ khá rõ ($r = 0,416$; $p < 0,001$), nhưng giữa thái độ và hành vi còn yếu ($r = 0,118$; $p = 0,014$).

Kết luận: Nghiên cứu cho thấy sinh viên có nhận thức tốt về tầm quan trọng của chăm sóc sức khỏe sinh sản (CSSKSS) nhưng kiến thức thực tế vẫn còn hạn chế, đặc biệt về biện pháp tránh thai và bệnh lây truyền qua đường tình dục. Mối liên hệ giữa kiến thức và thái độ khá rõ ràng, nhưng thái độ chưa tác động mạnh đến hành vi. Do đó, cần tăng cường giáo dục CSSKSS để nâng cao hiểu biết và thực hành đúng trong sinh viên.

Từ khóa: Sức khỏe sinh sản, biện pháp tránh thai, bệnh lây truyền qua đường tình dục.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phát triển của công nghệ giúp tiếp cận thông tin về sức khỏe sinh sản dễ dàng hơn, nhưng cũng gia tăng nguy cơ tiếp nhận thông tin sai lệch. Cùng với đó, các vấn đề về chăm sóc sức khỏe sinh sản ngày càng trở nên đáng lo ngại, đòi hỏi nâng cao nhận thức cộng đồng. Chăm sóc sức khỏe sinh sản là vấn đề quan trọng tại Việt Nam và thế giới [1], bao gồm phòng tránh thai, phòng ngừa bệnh lây truyền qua đường tình dục, duy trì vệ sinh cá nhân và tiếp cận dịch vụ y tế phù hợp [2]. Tuy nhiên, nhiều thanh niên chưa có kiến thức đầy đủ về tình dục an toàn, dẫn đến tỷ lệ mang thai ngoài ý muốn và mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục ngày càng cao [3,4]. Theo UNFPA (2022), Việt Nam thuộc nhóm

20 nước có tỷ lệ phá thai vị thành niên cao nhất thế giới, với khoảng 300.000 ca/năm, trong đó 70% là học sinh, sinh viên [5]. Sinh viên là nhóm đối tượng có nguy cơ cao do sự thay đổi tâm sinh lý, quan niệm sống thoáng hơn và dễ tiếp cận nhiều nguồn thông tin khác nhau [6]. Tuy nhiên, giáo dục về chăm sóc sức khỏe sinh sản chưa được quan tâm đầy đủ, cả trong gia đình lẫn nhà trường [7]. Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng An chưa có nghiên cứu nào đánh giá kiến thức, thái độ, hành vi của sinh viên về chăm sóc sức khỏe sinh sản. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm trả lời câu hỏi: “Kiến thức, thái độ, hành vi của sinh viên Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng An về chăm sóc sức khỏe

*Tác giả liên hệ

Email: vianh.yds@gmail.com Điện thoại: (+84) 387633990 <https://doi.org/10.52163/yhc.v66i3.2504>

sinh sản như thế nào?”

Mục tiêu: Khảo sát kiến thức, thái độ và hành vi về chăm sóc sức khỏe sinh sản của sinh viên Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng An, năm 2024.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện tại Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng An từ tháng 9 năm 2024 đến tháng 12 năm 2024.

2.3. Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên khóa 2021 cao đẳng liên thông hệ chính quy đang theo học tại Trường Cao đẳng Công nghệ cao Đồng An.

2.4. Cỡ mẫu và cách chọn mẫu: Cỡ mẫu điều tra được thực hiện trên toàn bộ sinh viên năm nhất trung cấp hệ chính quy tại Trường Cao Đẳng Công Nghệ Cao Đồng An, cỡ mẫu được xác định dựa theo nguyên tắc mẫu nghiên cứu cắt ngang mô tả phân tích với mức độ sai số cho phép (d) = 0,05 với độ tin cậy thống kê đạt 95% [8]. Cỡ mẫu tính theo công thức ước lượng một tỷ lệ $n = 384$ sinh viên được tham gia khảo sát. Để dự phòng trong quá trình khảo sát, chúng tôi dự trù thêm 10% so với cỡ mẫu nên ta có $n = 384 + 384 \times 10\% = 422$.

Làm tròn $n = 430$ và chọn 430 sinh viên đủ tiêu chuẩn chọn mẫu và không thuộc tiêu chuẩn loại trừ để khảo sát.

2.5. Phương pháp thu thập số liệu: Nhóm nghiên cứu xây dựng bộ câu hỏi khảo sát tự điền dựa trên tài liệu liên quan và các nghiên cứu trước [8][9]. Trước khi phát phiếu khảo sát, người tham gia được giải thích rõ mục đích, ý nghĩa của nghiên cứu và hướng dẫn cách trả lời. Bộ câu hỏi khảo sát được xây dựng dựa trên các nghiên cứu trước đó và điều chỉnh để phù hợp với môi trường khảo sát. Bộ câu hỏi gồm bốn phần: (a) Thông tin chung về đối tượng nghiên cứu, gồm 10 câu hỏi liên quan đến nhân khẩu học; (b) Kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản, gồm 10 câu hỏi, được chấm điểm và phân loại thành ba mức: tốt, trung bình, yếu; dựa trên nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Nghĩa và cộng sự năm 2024 [9] (c) Thái độ về chăm sóc sức khỏe sinh sản, gồm 10 câu hỏi với tổng điểm 40, phân thành ba mức: tốt (40 điểm), trung bình (20 - <40 điểm), và kém (<20 điểm) dựa trên nghiên cứu của Nguyễn Văn Tới và cộng sự [8]; (d) Hành vi về chăm sóc sức khỏe sinh sản, gồm 10 câu hỏi với thang điểm có/không, phân loại thành đúng (≥ 15 điểm) và chưa đúng (< 15 điểm) [8].

2.6. Biến số và chỉ số nghiên cứu:

Nghiên cứu sử dụng hai nhóm biến số chính: biến số độc lập và biến số phụ thuộc.

Biến số độc lập: Gồm các đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu, bao gồm giới tính, tuổi, dân tộc, tôn giáo, khối ngành học, nơi ở hiện tại, và tình trạng

kinh tế gia đình. Các biến này chủ yếu là biến nhị phân hoặc biến thứ tự.

Biến số phụ thuộc: Bao gồm kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản: Được đánh giá qua các câu hỏi về khái niệm, nội dung, mục đích, đối tượng cần chăm sóc sức khỏe sinh sản, phương pháp tránh thai, thời điểm dễ mang thai, cách phòng ngừa bệnh lây qua đường tình dục... Dữ liệu thu thập dưới dạng biến thứ tự.

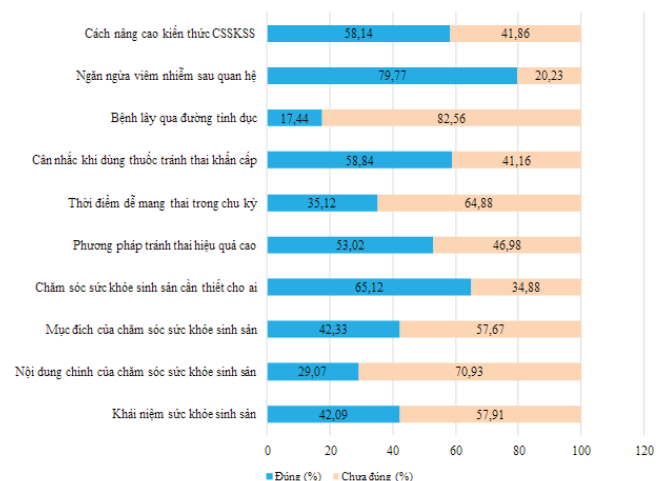
Thái độ về chăm sóc sức khỏe sinh sản: Đánh giá mức độ quan trọng, mức độ đồng ý với các biện pháp an toàn, sự sẵn sàng tiếp cận thông tin và dịch vụ, quan điểm về quan hệ tình dục trước hôn nhân, nạo phá thai... Thang đo sử dụng các mức độ từ thấp đến cao.

Hành vi chăm sóc sức khỏe sinh sản: Đánh giá dựa trên các thói quen thực tế như vệ sinh cá nhân, theo dõi sức khỏe, sử dụng biện pháp bảo vệ an toàn, tìm kiếm thông tin từ nguồn đáng tin cậy... Dữ liệu được thu thập qua câu trả lời có/không hoặc mức độ thực hiện.

2.7. Xử lý và phân tích số liệu: Sau khi thu thập, dữ liệu được kiểm tra, mã hóa, xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS và Microsoft Excel. Công tác kiểm soát sai lệch được chú trọng ở cả khâu lựa chọn mẫu và thu thập thông tin, nhằm đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của kết quả. Tần số và tỷ lệ phần trăm được sử dụng để mô tả kiến thức, thái độ và hành vi trong chăm sóc sức khỏe sinh sản. Kiểm định Chi bình phương được áp dụng để đánh giá mối liên quan giữa các biến phân loại, trong khi hệ số tương quan Pearson đo lường mức độ liên hệ tuyến tính giữa hai biến số liên tục.

2.8. Đạo đức nghiên cứu: Nghiên cứu đã được Hội đồng Y Đức của Trường Cao Đẳng Công Nghệ Cao Đồng An thông qua.

3. KẾT QUẢ



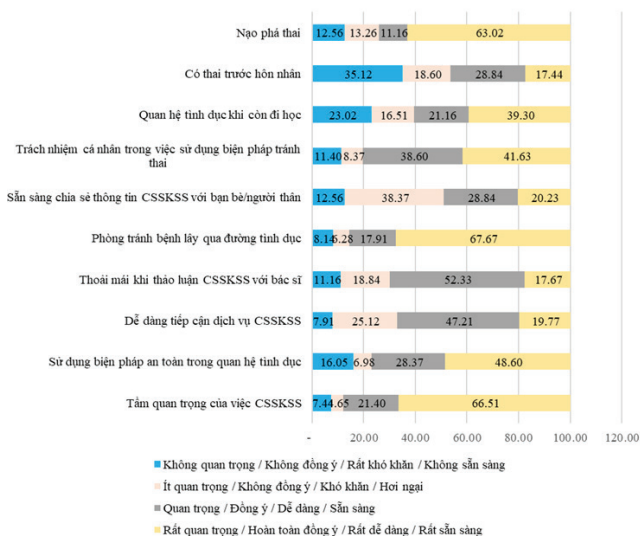
Biểu đồ 1. Kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản của sinh viên (n = 430)

Kết quả khảo sát trên 430 sinh viên cho thấy mức độ hiểu biết về chăm sóc sức khỏe sinh sản còn nhiều hạn

chế. Chỉ 42,09% sinh viên (181 người) hiểu đúng khái niệm sức khỏe sinh sản, trong khi tỷ lệ sinh viên nắm rõ nội dung chính của chăm sóc sức khỏe sinh sản còn thấp hơn, chỉ đạt 29,07% (128 người). Về mục đích của chăm sóc sức khỏe sinh sản, 42,33% sinh viên (182 người) có nhận thức đúng. Tuy nhiên, 65,12% sinh viên (280 người) nhận thức rằng chăm sóc sức khỏe sinh sản là cần thiết cho tất cả mọi người.

Đối với kiến thức về phương pháp tránh thai hiệu quả nhất, chỉ 53,02% sinh viên (228 người) có câu trả lời đúng. Đặc biệt, chỉ 35,12% sinh viên (151 người) hiểu đúng thời điểm có thể mang thai trong chu kỳ kinh nguyệt, cho thấy tỷ lệ hiểu biết còn khá thấp. Về thuốc tránh thai khẩn cấp, 58,84% sinh viên (253 người) hiểu đúng thời điểm cần sử dụng, trong khi 41,16% (177 người) vẫn chưa nắm rõ.

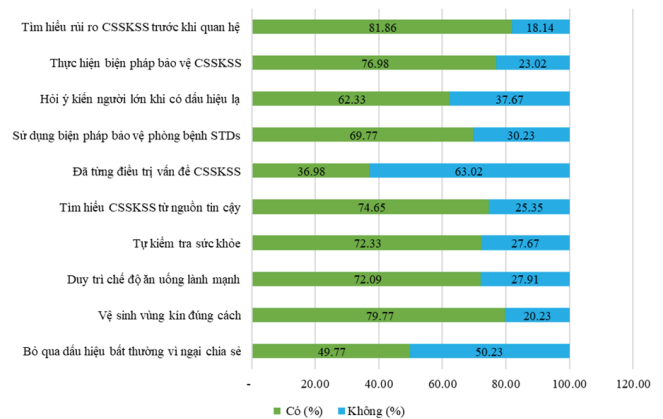
Nhận thức về các bệnh lây truyền qua đường tình dục còn nhiều hạn chế, khi chỉ 17,44% sinh viên (75 người) biết rõ về các bệnh này, trong khi phần lớn (82,56% - 355 người) chưa có đủ kiến thức. Tuy nhiên, sinh viên có hiểu biết về cách tốt nhất để ngăn ngừa viêm nhiễm sau quan hệ tình dục chiếm tỷ lệ cao (79,77% - 343 người). Ngoài ra, 58,14% sinh viên (250 người) biết cách nâng cao kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản của bản thân, trong khi 41,86% (180 người) vẫn chưa có phương pháp rõ ràng.



Biểu đồ 2. Thái độ của sinh viên về chăm sóc sức khỏe sinh sản (n = 430)

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên có thái độ khá tích cực đối với chăm sóc sức khỏe sinh sản, tuy nhiên vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau. Có 66,51% sinh viên cho rằng chăm sóc sức khỏe sinh sản là rất quan trọng, trong khi 4,65% đánh giá là ít quan trọng. Về việc sử dụng biện pháp an toàn trong quan hệ tình dục, 48,60% sinh viên hoàn toàn đồng ý, nhưng vẫn có 6,98% không đồng ý. Khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản được đánh giá dễ dàng hoặc rất dễ dàng bởi 47,21% sinh viên, trong khi 7,91% cảm thấy rất khó khăn. Khi trao đổi với bác sĩ hoặc nhân viên y tế về sức khỏe sinh sản, 52,33% sinh viên cảm thấy thoải

mái, nhưng 11,16% lại rất không thoải mái. Đáng chú ý, 67,67% sinh viên cho rằng phòng tránh các bệnh lây truyền qua đường tình dục là rất quan trọng, trong khi 6,28% đánh giá là ít quan trọng. Về mức độ sẵn sàng chia sẻ thông tin với bạn bè hoặc người thân, 38,37% sinh viên cảm thấy hơi ngại, trong khi 12,56% rất sẵn sàng. Bên cạnh đó, 41,63% sinh viên đồng ý rằng tránh thai là trách nhiệm cá nhân, nhưng 8,37% lại không đồng ý. Đối với quan hệ tình dục khi còn đi học, 39,30% sinh viên không thể chấp nhận, trong khi 16,51% xem đó là điều bình thường. Quan điểm về việc có thai trước hôn nhân cũng có sự phân hóa, với 35,12% sinh viên xem là bình thường, nhưng 17,44% không thể chấp nhận. Đặc biệt, phần lớn sinh viên (63,02%) không chấp nhận việc nạo phá thai, trong khi 11,16% lại không quan tâm đến vấn đề này.



Biểu đồ 3. Hành vi chăm sóc sức khỏe sinh sản của sinh viên (n = 430)

Về hành vi, 49,77% từng bỏ qua dấu hiệu bất thường của cơ thể do ngại chia sẻ, cho thấy vẫn còn tâm lý e ngại khi đối mặt với các vấn đề sức khỏe.

Trong khi đó, 79,77% cho biết họ vệ sinh vùng kín đúng cách, cho thấy ý thức tốt trong việc phòng ngừa bệnh viêm nhiễm. Ngoài ra, 72,09% duy trì chế độ ăn uống lành mạnh, giúp hỗ trợ quá trình dậy thì và phát triển cơ thể.

Về thói quen tự kiểm tra sức khỏe, 72,33% theo dõi chu kỳ kinh nguyệt hoặc sự phát triển cơ thể, trong khi 27,67% chưa thực hiện điều này. Tuy nhiên, 74,65% tìm kiếm thông tin từ nguồn tin cậy như sách giáo khoa, trang web uy tín hoặc bác sĩ, cho thấy họ có ý thức tìm hiểu kiến thức chính xác.

Đối với việc điều trị các vấn đề CSSKSS, chỉ 36,98% từng điều trị, trong khi 63,02% chưa từng điều trị, điều này có thể do họ chưa từng gặp vấn đề hoặc chưa ý thức đầy đủ về nhu cầu thăm khám.

Về biện pháp phòng tránh bệnh lây qua đường tình dục, 69,77% sử dụng biện pháp bảo vệ an toàn, nhưng vẫn còn 30,23% chưa thực hiện, tạo ra nguy cơ lây nhiễm cao. Đáng chú ý, 62,33% đã từng hỏi ý kiến cha mẹ hoặc người lớn khi gặp thắc mắc về cơ thể, cho thấy có sự hỗ trợ từ gia đình.

Ngoài ra, 76,98% thực hiện biện pháp bảo vệ sức khỏe sinh sản, nhưng vẫn còn 23,02% chưa chú trọng đến điều này. Cuối cùng, 81,86% tìm hiểu về rủi ro sức khỏe sinh sản trước khi quan hệ tình dục, cho thấy sự chủ động trong việc trang bị kiến thức.

Bảng 1. Kiến thức chăm sóc sức khỏe sinh sản ở sinh viên và các mối liên quan (n = 430)

Biến số		Kiến thức		p-value
		Đúng (n,%)	Chưa đúng (n,%)	
Giới tính	Nam	37 (16,1%)	193 (83,9%)	< 0,001
	Nữ	62 (31,0%)	138 (69,0%)	
Ngành học	Khác	70 (20,5%)	271 (79,5%)	0,016
	Khối sức khỏe	29 (32,6%)	60 (67,4%)	
Thái độ	Chưa đạt	0 (0%)	27 (100%)	0,003
	Đạt	99 (24,6%)	304 (75,4%)	

**Chi bình phương*

Kết quả phân tích cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản - sinh dục (CSSKSS) với giới tính, ngành học và thái độ của đối tượng nghiên cứu.

- Giới tính: Nữ có tỷ lệ trả lời đúng về kiến thức CSSKSS cao hơn nam giới (31,0% so với 16,1%, $p < 0,001$). Điều này cho thấy nữ giới có thể quan tâm hơn hoặc có cơ hội tiếp cận thông tin về CSSKSS nhiều hơn so với nam giới.
- Ngành học: Sinh viên thuộc khối ngành sức khỏe có tỷ lệ trả lời đúng cao hơn so với sinh viên các ngành khác (32,6% so với 20,5%, $p = 0,016$). Điều này có thể phản ánh chương trình đào tạo của khối ngành sức khỏe có nội dung liên quan đến CSSKSS nhiều hơn.
- Thái độ: Những người có thái độ đạt về CSSKSS có tỷ lệ trả lời đúng cao hơn so với nhóm có thái độ chưa đạt (24,6% so với 0%, $p = 0,003$). Kết quả này nhấn mạnh mối quan hệ giữa thái độ tích cực và mức độ hiểu biết về CSSKSS.

Như vậy, giới tính, ngành học và thái độ đều có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ kiến thức về CSSKSS của đối tượng nghiên cứu.

Bảng 2. Mối liên quan giữa giới tính và thái độ chăm sóc sức khỏe sinh sản ở sinh viên (n = 430)

Giới tính	Thái độ		p-value
	Đạt (n,%)	Chưa đạt (n,%)	
Nam	210 (91,3%)	20 (8,7%)	0,027
Nữ	193 (96,5%)	7 (3,5%)	

**Chi bình phương*

Phân tích kiểm định Chi bình phương (χ^2) cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa giới tính và thái độ chăm sóc sức khỏe sinh sản ($p = 0,027$). Cụ thể, tỷ lệ nam giới có thái độ đạt yêu cầu là 91,3%, trong khi ở nữ giới là 96,5%. Ngược lại, tỷ lệ nam giới có thái độ chưa đạt (8,7%) cao hơn so với nữ giới (3,5%). Với giá trị $p < 0,05$, kết quả này cho thấy có mối liên quan đáng kể giữa giới tính và thái độ chăm sóc sức khỏe sinh sản, nghĩa là nữ giới có xu hướng có thái độ tích cực hơn so với nam giới.

Bảng 3. Tương quan giữa điểm thái độ, điểm kiến thức và điểm hành vi chăm sóc sức khỏe sinh sản của sinh viên (n = 430)

	Điểm thái độ	Điểm kiến thức	Điểm hành vi
Điểm thái độ	-	-	0,118* ($p < 0,014$)
Điểm kiến thức	0,416* ($p < 0,001$)	-	
Điểm hành vi	-	0,891	-

**Tương quan Pearson*

Kết quả phân tích tương quan Pearson cho thấy mối tương quan dương trung bình giữa kiến thức và thái độ chăm sóc sức khỏe sinh sản ($r = 0,416$, $p < 0,001$). Điều này có nghĩa là khi mức độ kiến thức của cá nhân tăng, thái độ của họ về chăm sóc sức khỏe sinh sản cũng có xu hướng tích cực hơn. Mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê rất cao ($p < 0,001$), chứng tỏ rằng khả năng kết quả này xảy ra do ngẫu nhiên là rất thấp.

Phân tích tương quan Pearson giữa điểm thái độ và điểm hành vi cho thấy có mối tương quan dương rất yếu ($r = 0,118$, $p = 0,014$). Mặc dù hệ số tương quan thấp, giá trị $p < 0,05$ cho thấy mối liên hệ này có ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa là khi điểm thái độ tăng, điểm hành vi cũng có xu hướng tăng nhẹ. Tuy nhiên, mức độ tương quan khá yếu, cho thấy thái độ có thể không phải là yếu tố quyết định chính đối với hành vi.

Không có sự tương quan nào giữa điểm kiến thức và điểm hành vi.

4. BÀN LUẬN

Kết quả khảo sát trên 430 sinh viên cho thấy mức độ hiểu biết về chăm sóc sức khỏe sinh sản (CSSKSS) còn nhiều hạn chế, với chỉ 42,09% hiểu đúng khái niệm sức khỏe sinh sản và 29,07% nắm rõ nội dung chính của chăm sóc sức khỏe sinh sản. Kết quả này thấp hơn nhiều so với nghiên cứu của Mai Thúy Mai [10] trên sinh viên Học viện Y, trong đó 69,2% sinh viên có kiến thức đạt về CSSKSS. Điều này có thể phản ánh sự khác biệt trong chương trình đào tạo giữa các nhóm sinh viên, khi sinh viên ngành y thường được tiếp cận nhiều hơn với các kiến thức liên quan đến CSSKSS.

So với nghiên cứu của Nguyễn Văn Tới và Nguyễn Đức Trọng [8] trên sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng, tỷ lệ sinh viên có kiến thức chung về CSSKSS trong nghiên cứu này (27,2%) cũng khá tương đồng với kết quả khảo sát của chúng tôi, cho thấy mức độ hiểu biết về sức khỏe sinh sản trong sinh viên vẫn còn nhiều hạn chế. Tuy nhiên, một điểm khác biệt là nghiên cứu của Nguyễn Văn Tới và Nguyễn Đức Trọng [8] cho thấy sinh viên có thái độ đúng về sức khỏe sinh sản đạt 49,0%, trong khi kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy 66,51% sinh viên đánh giá CSSKSS là rất quan trọng. Điều này cho thấy sinh viên có nhận thức tốt về tầm quan trọng của CSSKSS, nhưng kiến thức thực tế vẫn còn hạn chế.

Liên quan đến biện pháp tránh thai, chỉ 53,02% sinh viên trong khảo sát của chúng tôi có câu trả lời đúng, cao hơn so với kết quả của Nguyễn Văn Tới và Nguyễn Đức Trọng [8] (48,8%) nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với nghiên cứu của Mai Thúy Mai [10] trên sinh viên Học viện Y (69,2%). Đặc biệt, nghiên cứu của Võ Thị Thùy Linh [11] cho thấy chỉ 16,5% sinh viên Khoa Y – Dược Trường Đại học Trà Vinh có kiến thức đúng về biện pháp tránh thai, thấp hơn đáng kể so với nghiên cứu của chúng tôi. Điều này có thể phản ánh sự khác biệt về phương pháp khảo sát hoặc mức độ tiếp cận thông tin của sinh viên tại các trường đại học khác nhau.

Về kiến thức về các bệnh lây truyền qua đường tình dục (LTQĐTD), kết quả của chúng tôi cho thấy chỉ 17,44% sinh viên biết rõ về các bệnh này, thấp hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Nghĩa, Nguyễn Thị Quỳnh và Trần Mỹ Hương [9], trong đó 52,3% học sinh THPT hiểu về các bệnh LTQĐTD. Điều này cho thấy sinh viên đại học vẫn chưa được trang bị đầy đủ kiến thức về các bệnh LTQĐTD, mặc dù đây là nhóm tuổi có nguy cơ cao hơn so với học sinh THPT.

Một điểm đáng chú ý là mặc dù sinh viên có thái độ khá tích cực đối với CSSKSS, nhưng vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau về các vấn đề như quan hệ tình dục trước hôn nhân và nạo phá thai. Trong nghiên cứu của chúng tôi, 35,12% sinh viên xem việc có thai trước hôn nhân là bình thường, trong khi 17,44% không thể chấp nhận. Trong khi đó, nghiên cứu của Nguyễn Văn Tới và Nguyễn Đức Trọng [8] cho thấy 76,4% sinh viên có thái độ đạt về việc nạo phá thai trước hôn nhân. Điều

này cho thấy sự khác biệt trong nhận thức và thái độ giữa các nhóm sinh viên, có thể do yếu tố văn hóa, môi trường sống và chương trình giáo dục tại các trường khác nhau.

Mối quan hệ giữa kiến thức, thái độ và hành vi về CSSKSS cũng được ghi nhận trong các nghiên cứu khác. Trong nghiên cứu của chúng tôi, phân tích tương quan Pearson cho thấy mối tương quan dương trung bình giữa kiến thức và thái độ về CSSKSS ($r = 0,416$, $p < 0,001$), cho thấy khi mức độ kiến thức tăng, thái độ của sinh viên cũng có xu hướng tích cực hơn. Kết quả này tương tự nghiên cứu của Mai Thúy Mai [10], trong đó cũng xác định có mối liên quan giữa kiến thức, thái độ với thực hành CSSKSS của sinh viên ($p < 0,05$). Tuy nhiên, phân tích tương quan giữa điểm thái độ và điểm hành vi của chúng tôi chỉ cho thấy mối tương quan dương rất yếu ($r = 0,118$, $p = 0,014$), cho thấy thái độ không phải là yếu tố quyết định chính đối với hành vi. Điều này cũng tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Văn Tới và Nguyễn Đức Trọng [8], khi họ tìm thấy mối tương quan có ý nghĩa thống kê giữa điểm kiến thức, thái độ và thực hành CSSKSS ($r = 0,25$; $r = 0,21$; $r = 0,32$, $p < 0,05$).

Tóm lại, so với các nghiên cứu trước, kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy sinh viên có nhận thức tốt về tầm quan trọng của CSSKSS nhưng vẫn còn nhiều hạn chế về kiến thức, đặc biệt là về các bệnh LTQĐTD và biện pháp tránh thai. Sự khác biệt giữa các nghiên cứu có thể đến từ đặc điểm đối tượng, chương trình đào tạo và môi trường tiếp cận thông tin của từng nhóm sinh viên. Các chương trình giáo dục sức khỏe sinh sản cần được đẩy mạnh hơn, đặc biệt là đối với sinh viên không thuộc khối ngành y tế, để nâng cao hiểu biết và thực hành đúng về CSSKSS.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy kiến thức, thái độ và hành vi về chăm sóc sức khỏe sinh sản của sinh viên vẫn còn nhiều hạn chế, đặc biệt là về kiến thức tránh thai và bệnh lây truyền qua đường tình dục. Nữ giới và sinh viên khối ngành sức khỏe có mức độ hiểu biết cao hơn nam giới và các ngành khác. Thái độ tích cực có mối liên quan chặt chẽ với kiến thức đúng về sức khỏe sinh sản, nhưng mức độ ảnh hưởng đến hành vi còn thấp. Kết quả này nhấn mạnh sự cần thiết của việc tăng cường giáo dục và truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản trong môi trường đại học để nâng cao nhận thức và cải thiện hành vi của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Dững ĐX. Chuyên đề Dạy thì – sức khỏe tình dục – sức khỏe sinh sản ở thanh thiếu niên Việt Nam. 2010.
- [2] Nguyễn TT. Nhận thức của sinh viên Trường Đại học Tiền Giang về sức khỏe sinh sản [Luận văn

- thạc sĩ chuyên ngành Tâm lý học]: Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; 2007.
- [3] Starrs AM, Ezech AC, Barker G, Basu A, Bertrand JT, Blum R, et al. Accelerate progress-sexual and reproductive health and rights for all: report of the Guttmacher-Lancet Commission. *Lancet* (London, England). 2018;391(10140):2642-92.
- [4] Hạnh BT. Thực trạng hiểu biết, thái độ và hành vi chăm sóc sức khỏe sinh sản của sinh viên hiện nay [Luận văn thạc sĩ xã hội học]: Đại học Khoa học xã hội & Nhân Văn - Đại học Quốc gia Hà Nội 2009.
- [5] UNFPA QDsLhq-. Báo cáo UNFPA năm 2022. 2022.
- [6] UNFPA QDsLhq. Gần một nửa số trường hợp mang thai là ngoài ý muốn — một cuộc khủng hoảng toàn cầu, theo báo cáo mới của UNFPA 2022 [Available from: <https://vietnam.unfpa.org/vi/news/gan-mot-nua-so-truong-hop-mang-thai-la-ngoai-y-muon-mot-cuoc-khung-hoang-toan-cau-theo-bao>].
- [7] Thị Bích Nguyệt N, Thị Mai Thơ N, Thị Quỳnh Hương H. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức về Sức khỏe sinh sản của nữ vị thành niên tại Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An năm 2022. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2022;518(2).
- [8] Nguyễn VT, Nguyễn ĐT. Kiến thức, thái độ, hành vi về sức khỏe sinh sản của sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Lâm Đồng. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2024;51-8.
- [9] Nguyễn NN, Nguyễn TQ, Trần MH. Khảo sát kiến thức và thực hành về sức khỏe sinh sản vị thành niên ở học sinh trường THPT Lý Thường Kiệt thành phố Yên Bái năm 2023. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2024;535(2).
- [10] Mai Thúy M, Phạm Văn T. Kiến thức, thái độ, thực hành và một số yếu tố liên quan về sức khỏe sinh sản của sinh viên Học viện Y năm 2017. *Tạp chí Y học Quân sự*. 2021(350):48-52.
- [11] Võ Thị Thùy L. Kiến thức về một số biện pháp tránh thai và các yếu tố liên quan của sinh viên khoa Y - dược, Trường đại học Trà Vinh năm 2020. . *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2022(48):136-41.

